

MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022

- 1 Bảng Cân Đối Kế Toán Hợp Nhất
- 2 Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh Hợp Nhất
- 3 Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ Hợp Nhất
- 4 Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất

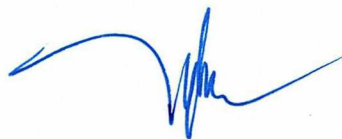
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Giữa niên độ - Quý I năm 2022
(Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022)

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Tại ngày 31/03/2022	Tại ngày 01/01/2022
TÀI SẢN			
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	240,659,171,906	217,666,050,627
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	28,300,180,351	49,313,168,982
1. Tiền	111 V.01	28,300,180,351	19,277,724,620
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	30,035,444,362
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	141,588,946,343	97,803,277,351
1. Phải thu khách hàng	131 V.03	73,505,941,568	69,685,730,945
2. Trả trước cho người bán	132 V.04	78,536,149,415	43,778,912,235
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134	-	-
3. Các khoản phải thu khác	136 V.05	11,552,024,369	6,343,803,180
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(22,005,169,009)	(22,005,169,009)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	68,496,365,700	68,034,298,178
1. Hàng tồn kho	141 V.06	70,047,170,569	69,585,103,047
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(1,550,804,869)	(1,550,804,869)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	2,273,679,512	2,515,306,116
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151 V.07	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	1,513,220,018	1,528,732,235
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	604,423,316	986,573,881
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	156,036,178	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	324,887,513,326	326,411,509,536
I- Các khoản phải thu dài hạn	210	2,248,117,095	1,728,088,417
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Phải thu dài hạn nội bộ		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	2,248,117,095	1,728,088,417
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II. Tài sản cố định	220	298,277,590,480	300,203,457,331
1. Tài sản cố định hữu hình	221 V.09	276,258,211,483	278,125,321,432
- Nguyên giá	222	645,095,049,715	630,590,398,483
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(368,836,838,232)	(352,465,077,051)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224 V.10		-
- Nguyên giá	225		-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-
2. Tài sản cố định vô hình	227 V.11	22,019,378,997	22,078,135,899
- Nguyên giá	228	26,947,843,599	26,947,843,599
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(4,928,464,602)	(4,869,707,700)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.13	-
- Nguyên giá	231		-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-

IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8,525,853,467	5,374,089,221
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	8,525,853,467	5,374,089,221
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.14	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		15,835,952,284	19,105,874,567
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	15,835,952,284	17,109,659,635
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	v.16	-	1,996,214,932
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	
4. Lợi thế thương mại	268	V.17	-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		565,546,685,232	544,077,560,163
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		114,655,789,551	109,496,854,135
I. Nợ ngắn hạn	310		113,669,289,551	108,510,354,135
1. Phải trả người bán	311	V.18	56,079,388,909	50,075,189,729
2. Người mua trả tiền trước	312	V.19	30,473,127,221	8,329,470,491
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.20	7,563,351,677	18,788,432,042
4. Phải trả người lao động	314		13,211,005,688	25,154,678,484
5. Chi phí phải trả	315	V.21	1,865,004,946	2,789,438,129
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.23	3,605,831,656	2,501,565,806
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		871,579,454	871,579,454
II. Nợ dài hạn	330		986,500,000	986,500,000
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342		986,500,000	986,500,000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 400)	400		450,890,895,681	434,580,706,028
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.26	450,890,895,681	434,580,706,028
1. Vốn đầu của chủ sở hữu	411		100,000,000,000	100,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100,000,000,000	100,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		60,570,786,237	60,570,786,237
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		199,037,371,599	199,037,371,599
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		86,270,267,605	69,940,365,042
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm 421a			68,815,340,444	3,185,694,636
- LNST chưa phân phối kỳ này 421b			17,454,927,161	66,754,670,406
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		5,012,470,240	5,032,183,150
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (510 = 300+400)	510		565,546,685,232	544,077,560,163

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 04 năm 2022

Người lập / Kế toán trưởng



Dương Thị Ngọc Ngân

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ	01	198,963,296,354	154,628,027,317	198,963,296,354	154,628,027,317
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10 VI.28	198,963,296,354	154,628,027,317	198,963,296,354	154,628,027,317
4. Giá vốn hàng bán	11 VI.29	156,277,356,279	118,363,731,083	156,277,356,279	118,363,731,083
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	42,685,940,075	36,264,296,234	42,685,940,075	36,264,296,234
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21 VI.30	21,014,408	229,753,712	21,014,408	229,753,712
7. Chi phí tài chính	22 VI.31	9,438,261	46,751,700	9,438,261	46,751,700
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	558,589,263	499,641,984	558,589,263	499,641,984
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	18,461,100,337	14,749,583,989	18,461,100,337	14,749,583,989
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	30	23,677,826,622	21,198,072,273	23,677,826,622	21,198,072,273
{30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}					
11. Thu nhập khác	31	65,430,373	800,381,371	65,430,373	800,381,371
12. Chi phí khác	32	5,012,805	37,740,280	5,012,805	37,740,280
13. Lợi nhuận khác	40	60,417,568	762,641,091	60,417,568	762,641,091
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	50	-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60	23,738,244,190	21,960,713,364	23,738,244,190	21,960,713,364
(60 = 30 + 40 + 50)					
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61 VI.32	3,749,952,966	3,991,363,103	3,749,952,966	3,991,363,103
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62 VI.33	1,948,584,260	602,012,589	1,948,584,260	602,012,589
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70	18,039,706,964	17,367,337,672	18,039,706,964	17,367,337,672
(70 = 60 - 61 - 62)					
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		86,307,090	103,659,011	86,307,090	103,659,011
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		17,953,399,874	17,263,678,661	17,953,399,874	17,263,678,661
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1,795	1,726	1,795	1,726

Người Lập /Kế toán trưởng



Dương Thị Ngọc Ngân



Lâm Đồng, ngày 25 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Giữa niên độ - Quý I năm 2022

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		23,738,244,190	21,960,713,364
2. Điều chỉnh cho các khoản			16,439,956,344	13,608,931,016
- Khấu hao TSCĐ	02		16,430,518,083	13,791,933,028
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		9,438,261	46,751,700
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	(229,753,712)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		40,178,200,534	35,569,644,380
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(17,535,608,477)	7,201,962,818
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(462,067,522)	(4,965,606,931)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2,426,509,618)	(18,937,528,660)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,273,707,351	2,831,340,440
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,358,518,068)	(3,545,017,675)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		19,669,204,200	18,154,794,372
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		(40,576,172,831)	(40,367,498,711)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		-	800,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	229,753,712
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(40,576,172,831)	(39,337,744,999)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(106,020,000)	(250,378,750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(106,020,000)	(250,378,750)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(21,012,988,631)	(21,433,329,377)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		49,313,168,982	61,850,855,272
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.28	28,300,180,351	40,417,525,895

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 04 năm 2022

Người Lập/ Kế toán trưởng



Dương Thị Ngọc Ngân

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng) theo Quyết định số 35/2003/QĐ-UB ngày 17 tháng 03 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp và Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 11 ngày 21 tháng 05 năm 2019.

Ngày 13/04/2007 Công ty đã đổi tên thành Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Giấy phép số 91/UBCK-GPNY ngày 30/11/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Thông báo số 820/QĐ/TTGDHCM-NY ngày 14/12/2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM về việc chấp thuận niêm yết và ngày giao dịch đầu tiên, với mã chứng khoán là LBM. Ngày giao dịch đầu tiên trên thị trường chứng khoán vào ngày 20/12/2006.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 21/5/2019 là 100.000.000.000 đồng.

Vốn thực góp của các cổ đông được xác định tại ngày 31/03/2021 là 100.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 87 Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

* Tổng số công ty con: 3 công ty

- Số lượng các công ty con hợp nhất: 3 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

* Danh sách các công ty con được hợp nhất:

- Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành
 - + Địa chỉ: Thôn Hiệp Thành, xã Tam Bó, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 93.6 %
 - + Quyền biểu quyết tại Công ty mẹ: 93.6 %

(Từ ngày 31/03/2016, Công ty Cổ phần Hiệp Thành được chuyển đổi thành Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành)

- Công ty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát
 - + Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %
 - + Quyền biểu quyết tại Công ty mẹ: 100 %
- Công ty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM- Đăk Nông
 - + Địa chỉ: Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Đăk R'Lấp, Đăk Nông
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %
 - + Quyền biểu quyết tại Công ty mẹ: 100 %

2. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt; San lấp mặt bằng, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà; Kinh doanh vận chuyển hàng; Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản; Hoạt động xuất nhập khẩu. Trồng rừng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.
- Các chi phí thuê ngoài khác phân bổ theo thời hạn của hợp đồng.
- Các chi phí đền bù hoa màu phần bổ theo thời gian hoạt động của phần đền bù nhưng không qua 3 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại ngày 31/03/2022	Tại ngày 01/01/2022
	VND	VND
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
Tiền mặt	549,532,444	878,143,856
VND	549,532,444	878,143,856
USD quy đổi VND	-	-
Tiền gửi ngân hàng	27,750,647,907	18,399,580,764
VND	27,687,900,461	15,273,963,103
USD quy đổi VND	62,747,446	3,125,617,661
Các khoản tương đương tiền	-	30,035,444,362
Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	28,300,180,351	49,313,168,982
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH		
	Tại ngày 31/03/2022	Tại ngày 01/01/2022
	VND	VND
2.1-Chứng khoán kinh doanh	-	-
2.2- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống	-	-
2.3- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
Cộng	-	-
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG		
	Tại ngày 31/03/2022	Tại ngày 01/01/2022
	VND	VND
3.1-Phải thu khách hàng ngắn hạn	73,505,941,568	69,685,730,945
- Khoản phải thu trên 10% tổng phải thu là:		
+ Cty TNHH sản xuất Thương mại Dịch vụ Bạch Việt	8,802,563,055	8,802,563,055
-	-	-
- Phải thu của bên liên quan:		
+ Cty CP Đầu tư và xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	414,749,210	2,867,226,157
+ Cty CP Xây dựng phát triển hạ tầng Bình Thuận	-	7,515,410,000
- Khách hàng khác	64,288,629,303	50,500,531,733
3.2-Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	73,505,941,568	69,685,730,945

4 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC	Tại ngày 31/03/2022	Tại ngày 01/01/2022
	VND	VND
4.1- Ngắn hạn	11,552,024,369	6,343,803,180
- Phải thu khách hàng mảng xây lắp	4,425,873,866	4,425,873,866
- Phải thu người lao động	5,782,111,300	1,037,380,972
- Phải thu khác	1,344,039,203	880,548,342
4.1- Dài hạn	2,248,117,095	1,728,088,417
- Ký quỹ hoàn nguyên mô	2,248,117,095	1,728,088,417
Cộng	13,800,141,464	8,071,891,597
5. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ		
6. NỢ XẤU	Tại ngày 31/03/2022	Tại ngày 01/01/2022
	VND	VND
- Nợ đã trích dự phòng khó đòi	22,005,169,009	22,486,926,568
	22,005,169,009	22,486,926,568
7 HÀNG TỒN KHO	Tại ngày 31/03/2022	Tại ngày 01/01/2022
	VND	VND
7.1- Giá gốc hàng tồn kho	70,047,170,569	69,585,103,047
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	50,341,814,591	39,941,104,805
- Công cụ, dụng cụ	1,492,548,854	1,414,310,866
- Chi phí SX, KD DD	2,792,147,951	3,366,755,512
- Thành phẩm	13,920,087,838	23,362,923,472
- Hàng hóa	1,500,571,335	1,500,008,392
- Hàng gửi bán	-	-
7.2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,550,804,869)	(1,550,804,869)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	68,496,365,700	68,034,298,178
8. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN	8,525,853,467	2,595,271,804

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2022

9 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá							
Số dư tại ngày 01/01/2022	101,950,907,318	307,723,082,138	218,163,974,044	1,695,415,225	520,611,939	536,407,819	630,590,398,483
- Tăng mới trong kỳ	28,970,693	5,409,090,909	9,066,589,630	-			14,504,651,232
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-			-
- Giảm khác							-
Số dư tại ngày 31/03/2022	101,979,878,011	313,132,173,047	227,230,563,674	1,695,415,225	520,611,939	536,407,819	645,095,049,715
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư tại ngày 01/01/2022	54,133,154,844	176,488,062,614	120,194,292,719	812,547,116	520,611,939	316,407,819	352,465,077,051
- Khấu hao trong kỳ	1,679,426,070	6,624,392,376	7,997,648,442	70,294,293	0	0	16,371,761,181
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-			-
- Giảm khác							-
Số dư tại ngày 31/03/2022	55,812,580,914	183,112,454,990	128,191,941,161	882,841,409	520,611,939	316,407,819	368,836,838,232
III. Giá trị còn lại							
Số dư tại ngày 01/01/2022	47,817,752,474	131,235,019,524	97,969,681,325	882,868,109	-	220,000,000	278,125,321,432
Số dư tại ngày 31/03/2022	46,167,297,097	130,019,718,057	99,038,622,513	812,573,816	-	220,000,000	276,258,211,483

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2022

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

KHOẢN MỤC	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	CP đền bù, thăm dò	TỔNG CỘNG
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư tại ngày 01/01/2022	23,902,948,501	516,100,000	2,528,795,098	26,947,843,599
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2022	23,902,948,501	516,100,000	2,528,795,098	26,947,843,599
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2022	1,824,812,602	516,100,000	2,528,795,098	4,869,707,700
- Khấu hao trong kỳ	58,756,902	-	-	58,756,902
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2022	1,883,569,504	516,100,000	2,528,795,098	4,928,464,602
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư tại ngày 01/01/2022	22,078,135,899	-	-	22,078,135,899
Số dư tại ngày 31/03/2022	22,019,378,997	-	-	22,019,378,997

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

- -

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

- -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2022

	Tại ngày 31/03/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND		
13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC				
13.1- Ngắn hạn		-		
13.2- Dài hạn	15,835,952,284	17,109,659,635		
- Nhận chuyển nhượng mỏ Đại Lào	13,722,027,953	13,897,202,777		
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	1,697,635,431	2,341,822,252		
- Các khoản khác	416,288,900	870,634,606		
Cộng	15,835,952,284	17,109,659,635		
14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	-	-		
15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH				
	Tại ngày 31/03/2022	Tại ngày 01/01/2022		
16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN				
	Tại ngày 31/03/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND		
16.1- Phải trả người bán ngắn hạn	56,079,388,909	50,075,189,729		
- Khoản phải trả trên 10% tổng phải trả là:				
+ Cty TNHH Hòa Thành Tiến	7,514,117,404	7,243,902,935		
+ Cty TNHH Gạch không nung Thiên Tự Phước	9,198,782,806	7,359,694,006		
- Phải trả của bên liên quan:				
+ Cty CP Đầu tư và XD Thủy Lợi Lâm Đồng	11,537,781,799	8,931,640,163		
- Các khách hàng khác	27,828,706,900	26,539,952,625		
16.1- Phải trả người bán dài hạn	-	-		
Cộng các tài sản dài hạn khác	56,079,388,909	50,075,189,729		
17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC				
	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	7,498,876,806	4,877,239,963	10,776,978,982	1,599,137,787
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	76,067,402	76,067,402	-
- Thuế thu nhập cá nhân	451,191,565	1,379,612,549	1,614,026,268	216,777,846
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,358,427,922	2,709,895,488	1,358,518,068	2,709,805,342
- Thuế tài nguyên	3,182,257,202	2,204,986,220	4,184,335,445	1,202,907,977
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	5,118,962,567	1,575,922,254	5,178,909,496	1,515,975,325
- Các loại thuế, phí khác	1,178,715,980	660,816,074	1,520,784,654	318,747,400
Cộng	18,788,432,042	13,484,539,950	24,709,620,315	7,563,351,677

	Tại ngày 31/03/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ		
18.1- Ngắn hạn	1,865,004,946	2,789,438,129
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	1,193,255,794	1,193,255,794
- Tiền sử dụng số liệu mở	-	-
- Chi phí khác	671,749,152	1,596,182,335
18.2- Dài hạn		
Cộng các tài sản dài hạn khác	1,865,004,946	2,789,438,129
19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC		
	Tại ngày 31/03/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
19.1- Ngắn hạn	3,605,831,656	2,501,565,806
- Kinh phí công đoàn	1,402,526,583	638,271,198
- Phải trả khác	2,203,305,073	1,863,294,608
19.2- Dài hạn	-	-
Cộng nợ ngắn hạn	3,605,831,656	2,501,565,806
20. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ		
	Tại ngày 31/03/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
20.1- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	1,996,214,932
20.2- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2022

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối, quỹ khác thuộc VCSH	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2021	100,000,000,000	60,570,786,237	-	156,259,924,700	55,168,760,927	6,276,185,003	378,275,656,867
- Lợi nhuận trong năm 2018					81,754,670,406	401,243,754	82,155,914,160
- Tăng khác							-
- Chia cổ tức					(25,000,000,000)	(260,925,000)	(25,260,925,000)
- Phát hành cổ phiếu							-
- Trích lập các quỹ				42,777,446,899	(42,777,446,899)		-
- Điều chỉnh do hợp nhất					794,380,608	(1,384,320,607)	(589,939,999)
Số dư tại ngày 31/12/2021	100,000,000,000	60,570,786,237	-	199,037,371,599	69,940,365,042	5,032,183,150	434,580,706,028
Số dư tại ngày 01/01/2022	100,000,000,000	60,570,786,237	-	199,037,371,599	69,940,365,042	5,032,183,150	434,580,706,028
- Lợi nhuận trong kỳ					18,039,706,964	86,307,090	18,126,014,054
- Chia cổ tức công ty Hiệp Thành					-	(106,020,000)	(106,020,000)
- Chia cổ tức mẹ						-	-
- Trích lập các quỹ							-
- Phát hành cổ phiếu							-
- Chi khác							-
- Điều chỉnh do hợp nhất					(1,709,804,401)		
Số dư tại ngày 31/03/2022	100,000,000,000	60,570,786,237	-	199,037,371,599	86,270,267,605	5,012,470,240	450,890,895,681

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2022

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tại ngày 31/03/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	VND	%	VND	%
- Vốn góp của Nhà nước	-	0%	-	0%
- Vốn góp của các đối tượng khác	100,000,000,000	100%	100,000,000,000	100%
Cộng	100,000,000,000	100%	100,000,000,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
+ Vốn đầu tư chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày đầu năm	100,000,000,000	100,000,000,000
- Vốn góp tại ngày báo cáo	100,000,000,000	100,000,000,000

d) Cổ phiếu

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
+ Số lượng cổ phiếu lưu hành đầu năm	10,000,000	10,000,000
+ Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		-
+ Số lượng cổ phiếu mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- Cổ phiếu phổ thông		
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,000,000	10,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	10,000,000	10,000,000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu

e) Các quỹ doanh nghiệp

	Tại ngày 31/03/2022	Tại ngày 01/01/2022
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	199,037,371,599	199,037,371,599
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	871,579,454	871,579,454

(*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ phát triển khoa học công nghệ: dùng để đầu tư phát triển công nghệ sản xuất, cải tiến sản phẩm

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động...

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: dùng cho công tác khen thưởng của Ban quản lý, điều hành Công ty.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2022

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH	Quý I/2022 VND	Quý I/2022 VND
+ Doanh thu bán than, bentonite, giao khoán mỏ	6,731,048,703	5,732,623,867
+ Doanh thu nhập máy móc thiết bị, giao khoán xây lắp	-	-
+ Doanh thu cao lanh, vật liệu chịu lửa	8,608,909,463	6,628,489,669
+ Doanh thu gạch xây dựng	8,242,028,832	6,295,201,656
+ Doanh thu cao lanh	2,407,704,876	3,987,154,022
+ Doanh thu đá, bê tông thương phẩm	172,973,604,480	131,984,558,103
Cộng	198,963,296,354	154,628,027,317
2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý I/2022 VND	Quý I/2022 VND
+ Giá vốn bán than, bentonite, giao khoán mỏ	4,860,014,174	5,148,602,913
+ Giá vốn nhập máy móc thiết bị, giao khoán xây lắp	-	-
+ Giá vốn cao lanh, vật liệu chịu lửa	6,303,608,478	4,691,846,636
+ Giá vốn gạch xây dựng	3,066,911,911	2,151,872,589
+ Giá vốn cao lanh	2,198,330,817	2,946,584,963
+ Giá vốn đá, bê tông thương phẩm	139,848,490,900	103,424,823,981
Cộng	156,277,356,280	118,363,731,082
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý I/2022 VND	Quý I/2022 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17,118,334	186,430,154
- Lãi do chênh lệch tỷ giá	3,896,074	43,050,702
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	21,014,408	229,480,856
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý I/2022 VND	Quý I/2022 VND
- Lãi tiền vay	-	-
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá	9,438,261	46,751,700
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	9,438,261	46,751,700
6. CHI PHÍ BÁN HÀNG	Quý I/2022 VND	Quý I/2022 VND
- Chi phí lương nhân viên	43,907,541	82,164,931
- Chi phí nguyên vật liệu	460,375,848	334,999,066
- Chi phí khấu hao	7,383,333	7,383,333
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,413,282	53,024,654
- Chi phí bằng tiền khác	37,509,259	22,070,000
Cộng	558,589,263	499,641,984

7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý I/2022 VND	Quý I/2022 VND
- Chi phí lương nhân viên	12,628,365,357	8,974,454,354
- Chi phí nguyên vật liệu	605,846,955	717,889,965
- Chi phí khấu hao	1,833,329,761	1,467,860,869
- Thuế, phí lệ phí	532,479,643	267,466,211
- Trích lập dự phòng	4,978,329	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	558,259,644	505,398,714
- Chi phí bằng tiền khác	2,297,840,648	2,816,513,876
Cộng	18,461,100,337	14,749,583,989
8. THU NHẬP KHÁC	Quý I/2022 VND	Quý I/2022 VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	800,000,000
Thu nhập từ xử lý nợ khó đòi	-	-
Thu nhập khác	65,430,373	381,371
	65,430,373	800,381,371
9. CHI PHÍ KHÁC	Quý I/2022 VND	Quý I/2022 VND
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	28,081,927
Chi phí khác	5,012,805	9,658,353
Điều chỉnh giảm giao dịch nội bộ quý trước	5,012,805	37,740,280
10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Quý I/2022 VND	Quý I/2022 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3,749,952,966	3,991,363,103
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3,749,952,966	3,991,363,103
11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI	1,948,584,260	602,012,589
12. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ	Quý I/2022 VND	Quý I/2022 VND
- Chi phí lương nhân viên	31,669,426,556	14,638,408,015
- Chi phí nguyên vật liệu	121,658,825,988	94,160,264,506
- Chi phí khấu hao	16,342,317,669	12,432,486,263
- Thuế, phí lệ phí	532,479,643	40,517,755
- Trích lập dự phòng	4,978,329	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17,319,261,986	15,175,667,743
- Chi phí bằng tiền khác	6,344,102,904	3,092,713,491
Cộng	193,871,393,075	139,540,057,773

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2022

13. Báo cáo bộ phận theo ngành nghề kinh doanh cho giai đoạn tài chính quý I năm 2022

Chỉ tiêu	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ	Vật liệu chịu lửa	Gạch	Cao lanh	Đá, Bê tông	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	18,784,049,064	8,608,909,463	10,230,613,395	2,407,704,876	172,973,604,480	(14,041,584,924)	198,963,296,354
Giá vốn hàng bán	12,329,844,535	6,303,608,478	7,297,691,283	2,198,330,817	141,511,064,700	(13,363,183,533)	156,277,356,280
Lãi gộp	6,454,204,529	2,305,300,985	2,932,922,112	209,374,059	31,462,539,780	(678,401,391)	42,685,940,074
Chi phí bán hàng	-	460,375,848	323,182	43,907,541	53,982,692		558,589,263
Chi phí quản lý doanh nghiệp	387,424,353	1,055,785,315	692,494,473	423,716,522	15,901,679,674	-	18,461,100,337
Lợi nhuận từ hoạt động bán hàng	6,066,780,176	789,139,822	2,240,104,457	(258,250,004)	15,506,877,414	(678,401,391)	23,666,250,474
Doanh thu tài chính	3,058,441,049	3,269,703	186,867	625,732	1,600,412	(3,043,109,355)	21,014,408
Chi phí tài chính	9,399,240	39,021	-	-	-		9,438,261
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	5,883,371,780	792,370,504	642,334,490	(257,624,272)	15,027,705,287	(3,721,510,746)	23,677,826,621
Thu nhập khác	489,100	1,487	41,017,272	19,573,893	4,348,621		65,430,373
Chi phí khác	2,649,512	357,801	81	599	2,004,812		5,012,805
Lợi nhuận khác	(2,160,412)	(356,314)	41,017,191	19,573,294	2,343,809		60,417,568
Tổng lợi nhuận trước thuế	9,105,609,685	792,014,190	2,923,456,138	(238,050,978)	15,510,821,635	(3,721,510,746)	23,738,244,189
Chi phí thuế TNDN						-	-
Lợi nhuận sau thuế							
Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-		
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	-	-	-	-	-		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý I năm 2022

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/03/2022	01/01/2022
Cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	42.55	40.01
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	57.45	59.99
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	20.27	20.13
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	79.73	79.87
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2.12	2.01
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.25	0.73

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý I/2022	Quý I/2022
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	11.93	14.20
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	9.07	11.23
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	4.20	4.04
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	3.19	3.19
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	4.00	4.00

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 04 năm 2022

Người Lập/Kế toán trưởng

Dương Thị Ngọc Ngân

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái